

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TNT HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TNT HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TNT CONSTRUCTION INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TNT CONSTRUCTION INVESTMENT CONSULTING.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110135955

**3. Ngày thành lập:** 30/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, Ngõ 92 Đường Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914260681

Fax:

Email: [xdtntn@gmail.com](mailto:xdtntn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hòa không khí                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Thang máy, cầu thang tự động; - Các loại cửa tự động; - Hệ thống đèn chiếu sáng; - Hệ thống hút bụi, - Hệ thống âm thanh, - Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: - Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) -Bán buôn xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 4511     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: - Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) - Đại lý xe có động cơ khác ( Không bao gồm hoạt động môi giới, đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                     | 4513     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: -Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác -Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) -Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ( Không bao gồm hoạt động môi giới, đấu giá và xe có động cơ khác ) | 4530     |

|     |                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                         | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng.<br>Kinh doanh trang thiết bị vệ sinh                                                                                     | 4663        |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                   | 8230        |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ                                                                                                                                                         | 8559        |
| 12. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn du học; Dịch vụ phối hợp tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn và dài hạn                                                                                                 | 8560        |
| 13. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                              | 7120(Chính) |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 15. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                              | 1610        |
| 16. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự.<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ.<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng | 1621        |
| 17. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                     | 1622        |
| 18. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                     | 1623        |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                    | 1629        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                | 2220        |
| 21. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                           | 2395        |
| 22. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                              | 2511        |
| 23. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                            | 2591        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics                                                                                                             | 5229        |
| 25. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                  | 7820        |
| 26. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong và ngoài nước                                                                                                                      | 7830        |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                     | 8110        |
| 28. | Vệ sinh chung nhà cửa<br>Chi tiết: Vệ sinh chung nhà cửa, văn phòng; vệ sinh trong khu công nghiệp                                                                                                                          | 8121        |
| 29. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh công nghiệp, nhà cửa, dân dụng.                                                                                                              | 8129        |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                     | 3320        |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                     | 4102        |

|     |                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa và lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước thải.                                                                                 | 4222 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình xử lý môi trường, mạng lưới truyền năng lượng, viễn thông, trạm biến áp và các công trình công ích khác.   | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp thoát nước và thủy lợi.                                                                                                       | 4229 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, cầu đường, thủy lợi, thủy điện, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. | 4299 |
| 38. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                              | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                   | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4752 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                            | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 990.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ THỊ HỒNG<br>NHUNG | Tổ 12 - Linh<br>Đàm, Phường<br>Hoàng Liệt, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,152       | 0341880084<br>39                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,152       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM MINH<br>TIỀN    | Tổ 12- Linh Đàm,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000       | 4.500.000.000            | 45,455       | 0340810056<br>09                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                | Tổng số                            | 450.000       | 4.500.000.000            | 45,455       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | ĐỖ VĂN THANH | Thôn Cáp Hạ, Xã Trung Kênh, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 390.000 | 3.900.000.000 | 39,394 | 027082008465 |
|   |              |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                      | Tổng số                   | 390.000 | 3.900.000.000 | 39,394 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/03/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027082008465

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cáp Hạ, Xã Trung Kênh, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cáp Hạ, Xã Trung Kênh, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội